

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÔ SỎ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG
Mã số thuế: 0800011843

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Hải Phòng, ngày 08 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.135.293.753	26.569.185.655
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.021.293.809	7.024.494.611
1. Tiền	111	V.1	5.021.293.809	7.024.494.611
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.566.000.000	17.698.368.529
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16.566.000.000	17.698.368.529
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.684.750.643	1.297.724.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.252.000	66.906.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.241.320	174.434.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.561.257.323	1.056.384.532
IV- Hàng tồn kho	140		343.195.769	492.373.783
1. Hàng tồn kho	141	V.5	343.195.769	492.373.783
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		520.053.532	56.224.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.9b	520.053.532	56.224.200
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.379.897.838	22.316.901.092
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		21.209.520.291	21.893.735.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.962.817.117	11.524.081.963
- Nguyên giá	222		24.458.620.522	24.458.620.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.495.803.405)	(12.934.538.559)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.246.703.174	10.369.653.692
- Nguyên giá	228		13.774.572.000	13.774.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.527.868.826)	(3.404.918.308)
III- Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV- Bất động sản đầu tư	240			
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII- Tài sản dài hạn khác	270		170.377.547	423.165.437
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	170.377.547	423.165.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		45.515.191.591	48.886.086.747



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỎ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		9.840.725.974	16.561.018.966
I- Nợ ngắn hạn	310		9.133.225.974	15.866.518.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		160.220.723	340.536.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.750.000	845.506.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.9a	3.833.064.132	4.464.340.825
5. Phải trả người lao động	315		665.443.188	4.303.156.472
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	633.368.000	488.094.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11	2.513.534.492	2.205.307.060
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.284.845.439	3.219.577.439
II- Nợ dài hạn	330		707.500.000	694.500.000
8. Phải trả dài hạn khác	338		528.500.000	515.500.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		179.000.000	179.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.12	35.674.465.617	32.325.067.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.146.540.183	26.146.540.183
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.178.527.598	6.178.527.598
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.349.397.836	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.349.397.836	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.515.191.591	48.886.086.747

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huyen

Chau Kim Da

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Nguyễn Huy Khánh

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HUY KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮ NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	01	VL.1	93.321.383.637	82.675.880.000
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		92.914.910.909	82.281.680.000
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		11.488.272.728	10.694.290.909
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		4.346.809.089	
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		6.346.210.908	5.816.025.455
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		54.270.954.549	42.863.518.182
1.1.5. Xổ số cặp	01.1.5		16.462.663.635	22.907.845.455
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		406.472.728	394.200.000
2. Các khoản giảm trừ	02	VL.2	12.119.336.207	10.732.393.044
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		12.119.336.207	10.732.393.044
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		1.498.470.356	1.394.907.510
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		566.975.099	
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		827.766.640	758.612.016
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		7.078.820.160	5.590.893.676
2.1.5. Xổ số cặp	02.1.5		2.147.303.952	2.987.979.842
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần	10	VL.3	81.202.047.430	71.943.486.956
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		80.795.574.702	71.549.286.956
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		9.989.802.372	9.299.383.399
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		3.779.833.990	
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		5.518.444.268	5.057.413.439
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		47.192.134.389	37.272.624.506
3.1.5. Xổ số cặp	10.1.5		14.315.359.683	19.919.865.613
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		406.472.728	394.200.000
4. Chi phí kinh doanh	11	VL.4	66.477.135.608	60.038.675.182
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		66.396.356.066	59.957.895.640
4.1.1. Chi phí trả thường	11.1.1		54.375.492.189	48.974.897.089
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		12.020.863.877	10.982.998.551
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		80.779.542	80.779.542
5. Lợi nhuận gộp	20		14.724.911.822	11.904.811.774
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		14.399.218.636	11.591.391.316
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		325.693.186	313.420.458



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL5	361.292.840	390.496.454
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL8	10.936.729.215	11.541.734.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.149.475.447	753.573.473
11. Thu nhập khác	31	VL6	37.271.848	107.044.959
12. Chi phí khác	32	VL7		235.582.356
13. Lợi nhuận khác	40		37.271.848	(128.537.397)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.186.747.295	625.036.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL9	837.349.460	143.071.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.349.397.835</u>	<u>481.964.891</u>

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Huyen

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Chau

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HUY KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dịch vụ và doanh thu khác	01		102.653.522.001	90.943.468.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.625.184.548)	(3.495.442.545)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.178.525.324)	(5.463.598.996)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.021.439.933)	(895.059.287)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.879.638.982	51.534.674.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(147.560.813.115)	(139.383.767.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.852.801.937)	(6.759.726.038)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(960.770.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.487.893.313)	(35.482.687.625)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.976.272.262	42.724.051.811
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.222.186	390.496.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.849.601.135	6.671.090.349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.003.200.802)	(88.635.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.024.494.611	7.341.318.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5.021.293.809	7.252.682.938

Hải Phòng, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Chợ Lín Na



GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN HUY KHÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Hải Dương là doanh nghiệp TNHH 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 22/08/2007 của UBND tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng). Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 0404000222 đăng ký lần đầu ngày 26/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/06/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là: 26.146.540.183 VND (Hai mươi sáu tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, một trăm tám mươi ba đồng).

Trụ sở hoạt động: Số nhà 45, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh phát hành xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh phát hành xổ số kiến thiết truyền thống;
- Kinh doanh phát hành xổ số lô tô;
- Kinh doanh phát hành xổ số cào, bóc;
- Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số khác;
- Kinh doanh Bất động sản (cho thuê kho bãi, Nhà xưởng);
- Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán được soát xét của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số Kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

4. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- ✓ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- ✓ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- ✓ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- ✓ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 33 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định khác: | 3 - 5 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm: | Khấu hao 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn: | Không tính khấu hao |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí chờ phân bổ sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính;
- Chi phí chờ phân bổ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương được xây dựng theo Nghị định số 248/2025/NND-CP ngày 15 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được ghi nhận trên cơ sở số tiền đặt cọc thực tế của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết như: (nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý xổ số).

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả bao gồm:

Phải trả người bán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Phải trả phải nộp khác

Các khoản phải trả khác ngoài các nội dung trên.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dự phòng rủi ro trả thường không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Công ty trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng Năm 2018 không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu theo Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay.

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, lợi nhuận còn lại được phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 0%;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 100%.
- Nộp Ngân sách nhà nước: 0%.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ doanh thu dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường. Các khoản giảm trừ này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Công ty ghi nhận vào giá vốn hàng bán (nếu có):

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có);
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh bao gồm chi phí trả thưởng và chi phí trực tiếp phát hành xổ số.

Các khoản chi phí kinh doanh được ghi nhận là số tiền đã trả thưởng cho các loại vé xổ số trúng thưởng và các loại chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành xổ số trong kỳ hạch toán.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành. Khi có bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp (kể cả Công ty mẹ, Công ty con, các Công ty con cùng tập đoàn, Công ty liên kết), các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	182.577.069	1.073.703.899
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.838.716.740	5.950.790.712
Cộng	5.021.293.809	7.024.494.611

2. Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	16.566.000.000	16.566.000.000	17.698.368.529	17.698.368.529
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.566.000.000	16.566.000.000	17.698.368.529	17.698.368.529

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.252.000	66.906.000
- Các đối tượng khác	63.252.000	66.906.000

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.561.257.323		1.056.384.532	
- Tạm ứng	707.495.000		118.982.000	
- Phải thu khác	828.449.929		932.073.332	
- Dự nợ phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	25.312.394		5.329.200	
b) Dài hạn				
Cộng	1.561.257.323		1.056.384.532	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ	50.413.938		139.302.827	
Hàng gửi đi bán	52.789.491		47.658.964	
Vé xổ số:	239.992.340		305.411.992	
- Vé xổ số kiến thiết	32.825.565		39.205.099	
- Vé xổ số bốc	46.828.350		136.446.897	
- Vé xổ số lô tô	54.047.326		129.759.996	
- Vé xổ số cào	106.291.099			
Cộng	343.195.769		492.373.783	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SÓ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	21.063.628.336	2.223.099.596	960.770.291	211.122.299	24.458.620.522
Số dư cuối năm	21.063.628.336	2.223.099.596	960.770.291	211.122.299	24.458.620.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(10.467.716.254)	(2.179.490.759)	(76.209.247)	(211.122.299)	(12.934.538.559)
Khấu hao trong kỳ	(500.036.592)	(7.852.128)	(53.376.126)		(561.264.846)
Số dư cuối năm	(10.967.752.846)	(2.187.342.887)	(129.585.373)	(211.122.299)	(13.495.803.405)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	10.595.912.082	43.608.837	884.561.044		11.524.081.963
Tại ngày cuối kỳ	10.095.875.490	35.756.709	831.184.918		10.962.817.117

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.474.039.350

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỎ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.774.572.000		13.774.572.000
Mua trong kỳ			
Chuyển sang chi phí trả trước			
Số dư cuối kỳ	13.774.572.000		13.774.572.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	(3.404.918.308)		(3.404.918.308)
Khấu hao trong kỳ	(122.950.518)		(122.950.518)
Chuyển sang chi phí trả trước			
Số dư cuối kỳ	(3.527.868.826)		(3.527.868.826)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	10.369.653.692		10.369.653.692
Tại ngày cuối kỳ	10.246.703.174		10.246.703.174

8. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn</i>		
<i>b) Dài hạn</i>	170.377.547	423.165.437
- Công cụ dụng cụ sản xuất	170.377.547	423.165.437
Cộng	170.377.547	423.165.437

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.498.041.809	9.352.735.769	9.386.215.183	1.464.562.395
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.498.041.809	9.352.735.769	9.386.215.183	1.464.562.395
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.980.779.405	12.119.336.206	12.172.843.162	1.927.272.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp	623.530.161	837.349.460	1.021.439.933	439.439.688
Thuế thu nhập cá nhân	361.989.450	153.161.200	513.361.050	1.789.600
- Thuế TNCN đã nộp Nhà nước	360.485.450	6.149.200	364.845.050	1.789.600
Thuế thu nhập từ trúng thưởng	1.504.000	147.012.000	148.516.000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		255.956.678	255.956.678	
Các khoản thuế khác		7.801.445	7.801.445	
Cộng	4.464.340.825	22.726.340.758	23.357.617.451	3.833.064.132
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	56.224.200	335.934.337	799.763.669	520.053.532
Cộng	56.224.200	335.934.337	799.763.669	520.053.532

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỎ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>633.368.000</i>	<i>488.094.000</i>
Các khoản trích trước khác	633.368.000	488.094.000
+ Hoa hồng phải trả đại lý	362.591.000	334.009.000
+ Phải trả người lao động	228.281.000	127.635.000
+ Các khoản khác	42.496.000	26.450.000
<i>b) Dài hạn</i>		
Cộng	<u>633.368.000</u>	<u>488.094.000</u>

11. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	3.638.911	3.639.303
Bảo hiểm xã hội	1.387.140	1.387.143
Bảo hiểm y tế	88.791	88.788
Doanh thu chưa thực hiện	109.090.909	109.090.909
Bảo hiểm thất nghiệp	41.128	41.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.144.024.336	2.091.059.789
+ Phải trả về xô số Lô tô các loại	1.783.656.300	1.662.260.400
+ Phải trả khối Miền Bắc		157.955.353
+ Phải trả do chưa hết kỳ lĩnh thưởng	349.730.000	267.206.000
+ Phải trả khác	10.638.036	3.638.036
Phải thu khác (dư có)	255.263.277	
Cộng	<u>2.513.534.492</u>	<u>2.205.307.060</u>

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.146.540.183	6.178.527.598		32.325.067.781
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			481.964.891	481.964.891
Trích lập các quỹ			(481.964.891)	(481.964.891)
Giảm khác				
Số dư đầu kỳ này	26.146.540.183	6.178.527.598		32.325.067.781
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			3.349.397.835	3.349.397.835
Số dư cuối kỳ này	26.146.540.183	6.178.527.598	3.349.397.835	35.674.465.616

(*): Năm 2025, Công ty trích toàn bộ Lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.146.540.183	26.146.540.183
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	26.146.540.183	26.146.540.183

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	26.146.540.183	26.146.540.183
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	26.146.540.183	26.146.540.183
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Quỹ đầu tư phát triển	6.178.527.598	6.178.527.598

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh Xổ số	92.914.910.909	82.281.680.000
+ Xổ số truyền thống	11.488.272.728	10.694.290.909
+ Xổ số cào	4.346.809.089	
+ Xổ số bốc	6.346.210.908	5.816.025.455
+ Xổ số Lô tô	54.270.954.549	42.863.518.182
+ Xổ số cặp	16.462.663.635	22.907.845.455
Doanh thu kinh doanh khác	406.472.728	394.200.000
Cộng	93.321.383.637	82.675.880.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	12.119.336.207	10.732.393.044
+ Xổ số truyền thống	1.498.470.356	1.394.907.510
+ Xổ số cào	566.975.099	
+ Xổ số bốc	827.766.640	758.612.016
+ Xổ số Lô tô	7.078.820.160	5.590.893.676
+ Xổ số cặp	2.147.303.952	2.987.979.842
Giảm trừ doanh thu khác		
Cộng	12.119.336.207	10.732.393.044

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh Xổ số	80.795.574.702	71.549.286.956
+ Xổ số truyền thống	9.989.802.372	9.299.383.399
+ Xổ số cào	3.779.833.990	
+ Xổ số bốc	5.518.444.268	5.057.413.439
+ Xổ số Lô tô	47.192.134.389	37.272.624.506
+ Xổ số cặp	14.315.359.683	19.919.865.613
Doanh thu kinh doanh khác	406.472.728	394.200.000
Cộng	81.202.047.430	71.943.486.956

4. Chi phí kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí kinh doanh xổ số	66.396.356.066	59.957.895.640
- Chi phí trả thường	54.375.492.189	48.974.897.089
+ Chi phí trả thường xổ số truyền thống	6.133.785.189	6.659.629.089
+ Chi phí trả thường xổ số cào	2.378.570.000	
+ Chi phí trả thường xổ số bốc	3.439.481.000	3.306.326.000
+ Chi phí trả thường xổ số Lô tô	33.396.556.000	23.677.400.000
+ Chi phí trả thường xổ số Lô tô Cặp	9.027.100.000	15.331.542.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	12.020.863.877	10.982.998.551
Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	80.779.542	80.779.542
Cộng	66.477.135.608	60.038.675.182

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SỔ KIẾN THIẾT HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.292.840	390.496.454
Cộng	361.292.840	390.496.454

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	37.271.848	107.044.959
Cộng	37.271.848	107.044.959

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế TNDN của các năm trước theo QĐ số 1009/QĐ-TTr ngày 19/06/2025 của Thanh tra tỉnh Hải Dương		145.262.507
- Chi phí phạt và chậm nộp thuế		90.319.849
Cộng		235.582.356

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.079.182.940	7.148.478.644
Chi phí công cụ dụng cụ	178.796.816	280.693.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	603.435.822	572.892.817
Thuế, phí và lệ phí	263.758.123	269.758.123
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.208.072	1.329.964.330
Chi phí bằng tiền khác	2.625.347.442	1.939.947.633
Cộng	10.936.729.215	11.541.734.755

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.186.747.295	625.036.076
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (a)</i>		90.319.849
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ (khai sai thuế và chậm nộp thuế)		90.319.849
- Chi phí khác do đến bù các hộ dân lân cận công trình thuộc dự án trạm XS Thị xã Chí Linh		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (b)</i>		
(3) Tổng lợi nhuận tính thuế = (1) + (2)	4.186.747.295	715.355.925
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành = (3) * (4)	837.349.460	143.071.185
(6) Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này		195.697.686
(7) Chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh = (5) + (6)	837.349.460	338.768.871
(8) Thuế TNDN phải nộp đầu năm	623.530.161	577.441.273
(9) Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.021.439.933	895.059.287
(10) Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm = (7) + (8) - (9)	439.439.688	21.150.857

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí trả thưởng	54.375.492.189	48.974.897.089
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	12.020.863.877	10.982.998.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.936.729.215	11.541.734.755
Chi phí khác		235.582.356
Cộng	77.333.085.281	71.735.212.751